Lao động và Việc làm bằng tiếng Anh

183 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**job** A1 /dʒəʊb/ số nhiều jobs	công việc	A1–A2
2	**work** A1 /wɝk/ worked · worked	làm việc	A1–A2
3	**dress code** B1 /ˈdrɛs ˌkoʊd/ số nhiều dress codes	quy tắc ăn mặc	B1–B2
4	**co-worker** A2 /kəʊ ˈwɝː.kɚ/ số nhiều co-workers	người cùng chỗ làm	B1–B2
5	**course of action** B2 /kɔːrs əv ˈæk.ʃ(ə)n/ số nhiều courses of action	phương án hành động	C1
6	**exploit** B2 /ɪksˈplɔɪt/ exploited · exploited	khai thác	C1
7	**be bombarded with** C1 /bi bɑːmˈbɑːrdɪd wɪð/	bị tấn công dồn dập	C1
8	**day shift** B1 /deɪ ʃɪft/ số nhiều day shifts	ca ngày	B1–B2
9	**morale** C1 /məˈræl/	tinh thần	C1
10	**workmate** B1 /ˈwɝkˌmeɪt/ số nhiều workmates	bạn đồng nghiệp	B1–B2
11	**daily grind** C1 /ˈdeɪli graɪnd/	việc hằng ngày tẻ nhạt	C1
12	**attach** B1 /əˈtætʃ/ attached · attached	đính kèm	B1–B2
13	**work out a way** B1 /wɝːk aʊt ə weɪ/	tìm ra cách	B1–B2
14	**brainstorm** B2 /ˈbreɪn.stɔːrm/ brainstormed · brainstormed	động não	B1–B2
15	**fire** B1 /faɪr/ fired · fired	sa thải	B1–B2
16	**schedule** A2 /ˈskɛ.dʒu.əl/ số nhiều schedules	lịch trình	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**duty** B1 /duːt̬i/ số nhiều duties	bổn phận	B1–B2
18	**employee** A2 /ɛmplɔɪˈiː/ số nhiều employees	người lao động	B1–B2
19	**employer** A2 /ɪmˈplɔɪ.ər/ số nhiều employers	chủ lao động	B1–B2
20	**perk** B2 /pɝːk/ số nhiều perks	đãi ngộ thêm	C1
21	**staff** A2 /ˈstæf/ số nhiều staffs	nhân viên	B1–B2
22	**classifieds** B2 /ˈklæsɪfaɪdz/	rao vặt	C1
23	**hire** B1 /haɪər/ hired · hired	thuê	B1–B2
24	**probation** C1 /ˌproʊˈbeɪʃən/	sự thử việc	C1
25	**promotion** B1 /prəˈməʊ.ʃən/ số nhiều promotions	thăng chức	B1–B2
26	**redundant** B2 /rɪˈdʌn.dənt/	dư thừa	C1
27	**division of labour** C1 /dɪˈvɪʒn əv ˈleɪbər/	phân công lao động	C1
28	**fringe benefits** C1 /ˈfrɪndʒ ˌben.ə.fɪts/	phúc lợi	C1
29	**gross wage** B2 /groʊs weɪdʒ/ số nhiều gross wages	tổng lương	C1
30	**period of notice** B2 /ˈpɪərɪəd əv ˈnoʊ.t̬ɪs/ số nhiều periods of notice	thời hạn thông báo	C1
31	**responsibilities** B1 /rɪˌspɑːn.səˈbɪl.ə.t̬iz/	trách nhiệm	B1–B2
32	**turnover of staff** C1 /ˈtɝːnˌoʊ.vɚ əv stæf/	tỷ lệ thay đổi nhân sự	C1
33	**achievement** B1 /əˈtʃiːvmənt/ số nhiều achievements	thành tích	B1–B2
34	**payroll** C1 /ˈpeɪroʊl/	lương bổng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**apply** A2 /əˈplaɪ/ applied · applied	nộp đơn xin việc	B1–B2
36	**retirement fund** B2 /ˈrəˈtaɪ.ə(r).mənt fʌnd/ số nhiều retirement funds	quỹ hưu trí	C1
37	**salary** A2 /ˈsælɚi/ số nhiều salaries	tiền lương	B1–B2
38	**shortlist** B2 /ˈʃɔrtˌlɪst/ số nhiều shortlists	danh sách rút gọn	C1
39	**colleague** A2 /ˈkɑliːg/ số nhiều colleagues	đồng nghiệp cùng nghề	B1–B2
40	**flexitime** B2 /ˈflɛksiˌtaɪm/	chế độ giờ làm linh hoạt	C1
41	**part-time** A2 /ˌpɑːrtˈtaɪm/	bán thời gian	B1–B2
42	**resign** B2 /rɪˈzaɪn/ resigned · resigned	từ chức	B1–B2
43	**department** A2 /dɪˈpɑːtm(ə)nt/ số nhiều departments	phòng ban	B1–B2
44	**freelancer** B2 /ˈfriːlɑːnsər/ số nhiều freelancers	người làm tự do	B1–B2
45	**job interview** A2 /dʒɑːb ˈɪn.ɾɚ.vjuː/ số nhiều job interviews	phỏng vấn xin việc	B1–B2
46	**pay rise** B1 /peɪ raɪz/ số nhiều pay rises	tăng lương	B1–B2
47	**professional** B1 /prəˈfɛʃ(ə)nəl/ số nhiều professionals	chuyên nghiệp	B1–B2
48	**retirement** B1 /ˈrəˈtaɪ.ə(r).mənt/ số nhiều retirements	việc nghỉ hưu	B1–B2
49	**blue-collar** B2 /ˌbluːˈkɑː.lɚ/	lao động phổ thông	C1
50	**fill out** A2 /fɪl aʊt/	điền	B1–B2
51	**white-collar** C1 /ˌwaɪtˈkɑː.lɚ/	lao động văn phòng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
52	**paid vacation** B1 /ˈpeɪd veɪˈkeɪ.ʃən/ số nhiều paid vacations	kỳ nghỉ được trả lương	B1–B2
53	**apprenticeship** C1 /əˈpren.tɪs.ʃɪp/ số nhiều apprenticeships	sự học nghề	C1
54	**volunteer** B1 /ˌvɑː.lənˈtɪr/ số nhiều volunteers	tình nguyện viên	B1–B2
55	**well-paid** B1 /ˌwel ˈpeɪd/	lương cao	B1–B2
56	**work experience** A2 /wɝːk ɪkˈspɪr.i.əns/	kinh nghiệm làm việc	B1–B2
57	**workload** B2 /ˈwɝːk.loʊd/ số nhiều workloads	khối lượng công việc	B1–B2
58	**workplace** B1 /ˈwɝːk.pleɪs/ số nhiều workplaces	nơi làm việc	B1–B2
59	**challenge** B1 /ˈtʃæl.ɪndʒ/ số nhiều challenges	thử thách	B1–B2
60	**commute** B1 /kəˈmjuːt/ commuted · commuted	đi lại giữa nhà và nơi làm việc	B1–B2
61	**nine-to-five job** B1 /ˈnaɪntəˈfaɪv dʒɑːb/ số nhiều nine-to-five jobs	công việc giờ hành chính	B1–B2
62	**out of work** B1 / aʊt əv wɜːrk/	mất việc làm	B1–B2
63	**sick leave** B1 /sɪk liːv/	nghỉ ốm	B1–B2
64	**get a rise** B1 /get eɪ raɪz/	được tăng lương	B1–B2
65	**training course** B1 /ˈtreɪnɪŋ kɔːrs/ số nhiều training courses	khóa huấn luyện	B1–B2
66	**team spirit** B1 /tiːm ˈspɪr.ət/	tinh thần đồng đội	B1–B2
67	**work abroad** A2 /wɝːk əˈbrɔːd/	làm việc ở nước ngoài	B1–B2
68	**make an appointment** A2 /meɪk æn əˈpɔɪntmənt/	đặt lịch hẹn	B1–B2
69	**job hunting** B1 /dʒɑːb ˈhʌn.ʈɪŋ/	việc tìm kiếm việc làm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
70	**aim** B1 /eɪm/ số nhiều aims	mục đích	B1–B2
71	**overtime** B1 /ˈoʊvɚˌtaɪm/	giờ làm thêm	B1–B2
72	**maternity leave** B2 /məˈtɝː.nə.t̬i ˌliːv/	nghỉ thai sản	B1–B2
73	**take a job as** B1 /teɪk ə ˈdʒɑb æz/	nhận việc làm	B1–B2
74	**loads of work** B1 /ˈloʊdz əv ˈwɝk/	cả đống việc	B1–B2
75	**retire** B1 /rɪˈtaɪ.ə(r)/ retired · retired	nghỉ hưu	B1–B2
76	**unemployed** B1 /ˌʌn.ɪmˈplɔɪd/	người thất nghiệp	B1–B2
77	**flexible schedule** B1 /ˌflɛksəbəl ˈskɛdʒul/ số nhiều flexible schedules	lịch làm việc linh hoạt	B1–B2
78	**office** A1 /ˈɑfɪs/ số nhiều offices	văn phòng	A1–A2
79	**manager** A2 /ˈmæn.ə.dʒɚ/ số nhiều managers	người điều hành	A1–A2
80	**boss** A2 /bɑs/ số nhiều bosses	ông chủ	A1–A2
81	**meeting** A1 /ˈmitɪŋ/ số nhiều meetings	cuộc họp	A1–A2
82	**earn** A2 /ɝn/ earned · earned	kiếm được	A1–A2
83	**profession** B1 /prəˈfɛʃ(ə)n/ số nhiều professions	nghề	A1–A2
84	**lunch time** A1 /lʌntʃ taɪm/ số nhiều lunch times	giờ nghỉ trưa	A1–A2
85	**overworked** B2 /ˌoʊ.vɚˈwɝːkt/	quá sức	B1–B2
86	**vacation** A1 /veɪˈkeɪʃən/ số nhiều vacations	kỳ nghỉ	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	**security guard** B1 /səˈkjʊr.ɪˌti ɡɑːrd/ số nhiều security guards	nhân viên bảo vệ	B1–B2
88	**social security tax** C1 /ˈsoʊ.ʃəl səˈkjʊr.ə.ɾi tæks/ số nhiều social security taxes	thuế an sinh xã hội	C1
89	**state income tax** B2 /steɪt ˈɪnkʌm tæks/ số nhiều state income taxes	thuế thu nhập cấp tiểu bang	C1
90	**take into account** B2 /teɪk ˈɪntə əˈkaʊnt/	cân nhắc	B1–B2
91	**notice** B2 /ˈnoʊtɪs/	thông báo nghỉ việc	B1–B2
92	**candidate** B1 /ˈkæn.dɪdət/ số nhiều candidates	ứng viên	B1–B2
93	**trainee** B2 /treɪˈniː/ số nhiều trainees	người thực tập	B1–B2
94	**vacancy** B1 /ˈveɪkənsi/ số nhiều vacancies	chỗ trống	B1–B2
95	**self-employed** B1 /ˌself.ɪmˈplɔɪd/	tự làm chủ	B1–B2
96	**human resources** B1 /ˌhjuː.mən ˈriː.sɔːr.sɪz/	nhân sự	B1–B2
97	**team building** B2 /tiːm ˈbɪl.dɪŋ/	hoạt động tập thể	B1–B2
98	**mentor** B2 /ˈmɛn.tɔr/ số nhiều mentors	người hướng dẫn	B1–B2
99	**internship** B2 /ˈɪntɝnʃɪp/ số nhiều internships	kỳ thực tập	B1–B2
100	**earn one's living** B1 /ˈɝn wʌnz ˈlɪvɪŋ/	kiếm sống	B1–B2
101	**offer** A2 /ˈɔfɚ/ offered · offered	lời mời làm việc	A1–A2
102	**assistant** A2 /əˈsɪstənt/ số nhiều assistants	người phụ tá	A1–A2
103	**worker** A1 /ˈwɝ.kɚ/ số nhiều workers	công nhân	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
104	**introduce** A1 /ˌɪntrəˈdjuːs/ introduced · introduced	giới thiệu làm quen	A1–A2
105	**compare** A2 /kəmˈpɛɚ/ compared · compared	so sánh	A1–A2
106	**owner** A2 /ˈoʊnɚ/ số nhiều owners	chủ nhân	A1–A2
107	**working hours** A2 /ˈwɝkɪŋ ˈaʊəz/	giờ làm việc	A1–A2
108	**daily routine** A1 /ˈdeɪli ruːˈtiːn/ số nhiều daily routines	công việc hàng ngày	A1–A2
109	**look for a job** A2 /luːk fɚ eɪ ˈdʒɑb/	tìm việc	A1–A2
110	**take a day off** A2 /teɪk ə deɪ ɔːf/	nghỉ làm một ngày	A1–A2
111	**significantly** B2 /sɪgˈnɪf.ə.k(ə)nt.li/	một cách đáng kể	B1–B2
112	**trainer** A2 /ˈtreɪnər/ số nhiều trainers	người huấn luyện	A1–A2
113	**recruit** B2 /rɪˈkrut/ recruited · recruited	tuyển dụng	B1–B2
114	**work-related** B2 /wɜː(r)k rɪˈleɪ.tɪd/	liên quan đến công việc	B1–B2
115	**resume** C1 /rɪˈzuːm/ resumed · resumed	sơ yếu lý lịch	B1–B2
116	**reference** B2 /ˈrɛf.(ə)rəns/ số nhiều references	thư giới thiệu	B1–B2
117	**relevant** B2 /ˈrɛləvənt/	liên quan	B1–B2
118	**chairman** B1 /ˈtʃer.mən/ số nhiều chairmen	chủ tịch	B1–B2
119	**benefits** B1 /ˈbɛn.ə.fɪts/	lợi ích	B1–B2
120	**jobseeker** B2 /ˈdʒɑːbˌsiː.kɚ/ số nhiều jobseekers	người tìm việc	B1–B2
121	**task** A2 /tæsk/ số nhiều tasks	việc được giao	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
122	**sponsor** B2 /ˈspɑn.sər/ số nhiều sponsors	nhà tài trợ	B1–B2
123	**layoff** B2 /ˈleɪ.ɑːf/ số nhiều layoffs	sa thải	B1–B2
124	**strike** B1 /straɪk/ số nhiều strikes	đình công	B1–B2
125	**dismiss** B2 /dɪsˈmɪs/ dismissed · dismissed	sa thải vì lỗi	B1–B2
126	**cover letter** B1 /ˈkʌv.ɚ ˈlet̬.ɚ/ số nhiều cover letters	thư xin việc	B1–B2
127	**income tax** B2 /ˈɪn.kʌm ˌtæks/	thuế thu nhập	B1–B2
128	**selection** B1 /səˈlɛkʃ(ə)n/	việc tuyển chọn	B1–B2
129	**unemployment** B1 /ˌʌn.ɪmˈplɔɪ.mənt/	nạn thất nghiệp	B1–B2
130	**job satisfaction** B2 /dʒɑːb ˌsætɪsˈfækʃ(ə)n/	sự hài lòng với công việc	B1–B2
131	**educational background** B2 /ˌed.jʊˈkeɪ.ʃ(ə)n.(ə)l ˈbækgraʊnd/ số nhiều educational backgrounds	nền tảng giáo dục	B1–B2
132	**hourly wage** B1 /ˈaʊ̯əli weɪdʒ/ số nhiều hourly wages	lương theo giờ	B1–B2
133	**job fair** B2 /dʒɑːb fer/ số nhiều job fairs	hội chợ việc làm	B1–B2
134	**previous experience** B1 /ˈpriviəs ɪkˈspɪə.ri.əns/	kinh nghiệm trước đây	B1–B2
135	**shift work** B2 /ʃɪft wɝːk/	làm theo ca	B1–B2
136	**skilled worker** B1 /skɪld ˈwɝː.kɚ/ số nhiều skilled workers	công nhân lành nghề	B1–B2
137	**reject an offer** B2 /rɪˈdʒɛkt ənˈɑːfɚ/	từ chối một lời mời	B1–B2
138	**trade union** B2 /ˌtreɪd ˈjuː.ni.ən/ số nhiều trade unions	công đoàn	B1–B2
139	**travel expenses** B1 /ˈtrævəl ɪkˈspensiz/	chi phí đi lại	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
140	**career ladder** B2 /kəˈrɪr ˈlæd.ɚ/ số nhiều career ladders	thang sự nghiệp	B1–B2
141	**wage cut** B2 /weɪdʒ kʌt/ số nhiều wage cuts	cắt lương	B1–B2
142	**temporary position** B1 /ˈtɛmpərəri pəˈzɪʃ.ən/ số nhiều temporary positions	vị trí tạm thời	B1–B2
143	**letter of resignation** B2 /letə(r) əv rezɪgneɪʃ(ə)n/ số nhiều letters of resignation	đơn xin nghỉ việc	B1–B2
144	**social security** B2 /ˈsoʊ.ʃəl səˈkjʊr.ə.ţi/	an sinh xã hội	B1–B2
145	**reason for leaving** B1 /ˈriːzn fər ˈliːvɪŋ/ số nhiều reasons for leaving	lý do nghỉ việc	B1–B2
146	**run a firm** B1 /rʌn e fɜːrm/	điều hành một công ty	B1–B2
147	**working conditions** B1 /ˈwɝkɪŋ kənˈdɪʃ·ənz/	điều kiện làm việc	B1–B2
148	**occupation** B1 /ɑkjʊˈpeɪʃən/ số nhiều occupations	ngành nghề	B1–B2
149	**decline** B2 /dɪˈklaɪn/ declined · declined	khước từ lịch sự	B1–B2
150	**job application** B1 /dʒɑːb ˌæplɪˈkeɪʃn/ số nhiều job applications	đơn xin việc	B1–B2
151	**minimum wage** B2 /ˈmɪnɪməm weɪdʒ/ số nhiều minimum wages	lương tối thiểu	B1–B2
152	**qualifications** B1 /ˌkwɑləfɪˈkeɪʃənz/	Nhiều trình độ chuyên môn	B1–B2
153	**prospect** B2 /ˈprɑspɛkt/ số nhiều prospects	triển vọng tương lai	B1–B2
154	**lay off** B2 /ˈleɪ.ɑːf/	cho thôi việc do cắt giảm	B1–B2
155	**employment** B1 /ɪmˈplɔɪmənt/	tình trạng có việc làm	B1–B2
156	**director** A2 /dɪˈrɛktɚ/ số nhiều directors	giám đốc	A1–A2
157	**unskilled** B2 /ʌnˈskɪld/	không có kỹ năng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
158	**secretary** A2 /ˈsɛk.rəˌtə.ri/ số nhiều secretaries	thư ký	A1–A2
159	**position** B1 /pəˈzɪʃ(ə)n/ số nhiều positions	vị trí chức vụ	A1–A2
160	**cv** A2 /ˌsiːˈviː/ số nhiều CVs	lý lịch	A1–A2
161	**career** A2 /kəˈrɪr/ số nhiều careers	nghề nghiệp	A1–A2
162	**skills** A2 /skɪlz/	kỹ năng	A1–A2
163	**bonus** B1 /ˈboʊ.nəs/ số nhiều bonuses	tiền thưởng	A1–A2
164	**full-time** B1 /ˌfʊl ˈtaɪm/	toàn thời gian	A1–A2
165	**request** A2 /rɪˈkwɛst/ số nhiều requests	yêu cầu đề nghị	A1–A2
166	**low pay** B1 /loʊ peɪ/	lương thấp	A1–A2
167	**workflow** C1 /ˈwɝːk.floʊ/ số nhiều workflows	quy trình làm việc	B1–B2
168	**rewarding** B2 /rɪˈwɔːr.dɪŋ/	đáng làm	B1–B2
169	**qualification** B1 /kwɒlɪfɪˈkeɪʃn/ số nhiều qualifications	Một trình độ chuyên môn	B1–B2
170	**private sector** B2 /ˈpraɪ.vət ˈsek.tɚ/ số nhiều private sectors	khu vực tư nhân	B1–B2
171	**public sector** B2 /ˈpʌb.lɪk ˌsek.tɚ/ số nhiều public sectors	khu vực công	B1–B2
172	**respect** B1 /rɪˈspɛkt/ respected · respected	tôn trọng	A1–A2
173	**labourer** B2 /ˈleɪ.bɚ.ɚ/ số nhiều labourers	lao động chân tay	B1–B2
174	**mind map** B1 /ˈmaɪnd ˌmæp/ số nhiều mind maps	bản đồ tư duy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	**managing director** B2 /ˌmæn.ə.dʒɪŋ daɪˈrek.tɚ / số nhiều managing directors	giám đốc điều hành	B1–B2
176	**job bank** B2 /dʒɑːb bæŋk/ số nhiều job banks	kho dữ liệu việc làm	B1–B2
177	**holiday pay** B2 /ˈhɑː.lə.deɪ peɪ/	lương ngày nghỉ	B1–B2
178	**holiday application** B2 /ˈhɑː.lə.deɪ ˌæplɪˈkeɪʃn/ số nhiều holiday applications	đơn xin nghỉ phép	B1–B2
179	**deductions** B2 /dɪˈdʌkʃənz/	khấu trừ	B1–B2
180	**net wage** B2 /nɛt weɪdʒ/ số nhiều net wages	lương thực tế	B1–B2
181	**pay slip** B2 /ˈpeɪ ˌslɪp/ số nhiều pay slips	phiếu trả lương	B1–B2
182	**payslip** B2 /ˈpeɪˌslɪp/ số nhiều payslips	phiếu trả lương	B1–B2
183	**seaman** B2 /ˈsiːmən/ số nhiều seamen	thủy thủ	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/275-lao-dong-va-viec-lam
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337